

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.

- A. ch B. sh C. z D. zh

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.

- A. iān B. ān C. ĩn D. iāng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguān B. měiguan C. měiguàn D. měiguǎn

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____īnwén.

- A. q B. x C. j D. d

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.

- A. án B. uáng C. uán D. áng

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 6 đến câu 10.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好，下午晚饭前准时在家等我，正要出门，有人找我打听事，耽误了很长时间，我不能按时到达，很过意不去。见了面，我直说：“对不起！对不起！让你久等了。”中国朋友连声说：“没什么，没什么。”谈话时，我觉得他一点儿也没变，他也说我还是老样子。吃晚饭时，我看见摆了一桌子菜，看样子，菜的味道很不错，我说他真行，还会做菜，你猜他说什么？他说：“我哪有这两下子，都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说：“菜不好，多吃点儿。”后来我们三人共同举杯，为我们的友谊干杯。

Câu 6: “我们”的约会是在什么时候的？

- A. 在吃晚饭以前 B. 下午五点
C. 只是约好见面，没有约时间 D. 吃过了晚饭

Câu 7: 为什么“我”不能按时到达？

- A. “我”忘记了时间 B. 没找到地方
C. 有人找“我”打听事 D. 没有什么原因

Câu 8: “还是老样子”是什么意思？

- A. 跟以前一样，没有变化 B. 变得跟以前完全不一样
C. 以前穿什么，现在还穿什么 D. 虽然有变化，但是变化不大

Câu 9: “看样子，菜的味道不错”的意思是：

- A. 一看就知道不好吃 B. 尝了以后，说菜做得很好
C. 吃了以后，觉得味道不好 D. 一看就知道很好吃

Câu 10: 根据短文的内容, 做饭的人是谁?

- A. “我”朋友
B. “我”朋友的妻子
C. “我”朋友和他妻子
D. “我”和朋友

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 11: 作为一个学生, 应该努力学习。

- A.助词 B.动词 C.副词 D.名词

Câu 12: 欢迎您来越南旅行, 我会给您当翻译的。

- A.连词 B.介词 C.动词 D.形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 13: 你去食堂的时候, _____ 替我买一个面包。

- A. 总是 B. 一直 C. 一般 D. 顺便

Câu 14: _____ 没有那么多热心人的帮助, 就不会有今天的我。

- A. 如果 B. 尽管 C. 虽然 D. 因为

Câu 15: 每年夏天这个时候, 学中文的优秀高中生_____ 去参加中学汉语桥比赛。

- A. 都 B. 再 C. 正 D. 已

Câu 16: 我_____ 不想教你, _____ 我自己也没弄明白。

- A. 不仅……还…… B. 不是……而是……
C. 虽然……但是…… D. 首先……然后……

Câu 17: 这个办法_____ 省钱, _____ 还省时间。

- A. 不但……而且…… B. 不……不……
C. 只有……才…… D. 一……就……

Câu 18: 天气这么凉快, 与其呆在家里, 倒_____ 出去走走。

- A. 也要 B. 不如 C. 应该 D. 需要

Câu 19: 北京大学在清华大学的西边, 它后边_____ 圆明园。

- A. 是 B. 放 C. 在 D. 有

Câu 20: 我觉得, 有时候骑车_____ 坐车还快。

- A. 和 B. 如 C. 跟 D. 比

Câu 21: 考察队找了半个月_____ 找到那个地方。

- A. 还 B. 更 C. 就 D. 才

Câu 22: 爬到山顶, 我们都累坏了, _____ 大家心里充满了自豪感。

- A. 于是 B. 却 C. 为了 D. 可

Câu 23: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 前后 B. 左右 C. 来回 D. 中间

Câu 24: _____ 遇到什么困难, _____ 改变不了我学习汉语的决心。

- A. 既然……就…… B. 无论……也……
C. 即使……也…… D. 没有……没有……

Câu 25: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 深 B. 大 C. 多 D. 老

- Câu 26:** 大家都知道, 锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。
A. 对 B. 使 C. 关于 D. 为
- Câu 27:** 你的护照在这儿, 你朋友的_____?
A. 啊 B. 吗 C. 呢 D. 吧
- Câu 28:** 现在, 河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。
A. 二 B. 俩 C. 两个 D. 两
- Câu 29:** 祝贺你顺利_____考上了大学。
A. 得 B. 了 C. 地 D. 着
- Câu 30:** 为了保护眼睛, 请同学们不要躺_____看书。
A. 过 B. 的 C. 得 D. 着
- Câu 31:** _____英文以外, 高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。
A. 一边……一边…… B. 除了……还……
C. 连……都…… D. 又……又……
- Câu 32:** 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。
A. 叫 B. 令 C. 使 D. 把
- Câu 33:** 你瞧, 小宝宝这_____手又白又嫩, 真可爱!
A. 两 B. 对 C. 二 D. 双
- Câu 34:** 咱们的基础教育有_____的优点, 日本的基础教育也有它的优点。
A. 它们 B. 你们 C. 咱们 D. 他们
- Câu 35:** 我们_____了父母到中国来学习汉语。
A. 告别 B. 分手 C. 告诉 D. 再见
- Câu 36:** 昨天晚上的球赛_____极了。
A. 颜色 B. 精彩 C. 很精神 D. 很清楚
- Câu 37:** 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。
A. 之一 B. 之间 C. 之二 D. 其中

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 38:** 我希望能找到一个满意的职业。
A. 职员 B. 任务 C. 工作 D. 学校
- Câu 39:** 大学生们对将来充满了信心。
A. 后来 B. 目前 C. 未来 D. 过去
- Câu 40:** 先生, 您讲得这么快, 我怎么能听懂呢?
A. 完全听懂 B. 听得懂听不懂 C. 听不懂 D. 怎么办才能听懂
- Câu 41:** 人们都说下龙湾是“海上桂林”, 今天去了, 觉得这句话说得一点儿也没错。
A. 说得不怎么样 B. 很早就说了 C. 说得很好听 D. 说得很正确
- Câu 42:** 今天我犯了错误, 被妈妈说了一顿。
A. 解释 B. 批评 C. 笑话 D. 说话

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 43:** A. 我可以跟你进城买东西一起 B. 我可以跟你进城一起买东西
C. 我可以跟你一起进城买东西 D. 我一起可以跟你进城买东西

- Câu 44:** A. 你把这个好消息请告诉班主任 B. 请你这个好消息把告诉班主任
C. 请你把这个好消息告诉班主任 D. 你请把这个好消息班主任告诉
- Câu 45:** A. 看见张大夫, 我急忙下来楼跑 B. 看见张大夫, 我急忙跑下楼来
C. 看见张大夫, 我急忙跑楼下来 D. 看见张大夫, 我急忙跑下来楼
- Câu 46:** A. 小玲玲下课了就回家 B. 小玲玲就下课回了家
C. 小玲玲下了课就回家 D. 小玲玲就下课了回家

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 47: 前天奶奶 A 从家乡带来 B 了 C 橘子、苹果、香蕉 D, 根本就吃不完。(什么的)

Câu 48: A 小王打电话说他 B 毕业后 C 在南方 D 工作。(仍然)

Câu 49: A 上课前先预习 B 新课 C, 这对掌握新知识非常有益 D。(一会儿)

Câu 50: 小张 A 来几天 B 就 C 收到 D 十几封信。(刚)

----- HẾT -----